

Số: 56 /BC-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021 - 2030

Thực hiện Công văn số 199/UBND-CSĐT ngày 13/3/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo cụ thể như sau:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái quát về dân số, dân tộc thiểu số, địa bàn cư trú và phân bố dân cư.

Bắc Giang là tỉnh miền núi, có 09 huyện, 01 thành phố, trong đó có 6 huyện miền núi và 1 huyện vùng cao (Sơn Động) chiếm 70% diện tích toàn tỉnh; có 230 xã, phường, thị trấn, 2.480 thôn, bản với 1.324.865 khẩu tương đương 337.654 hộ⁽¹⁾. Dân số toàn tỉnh gần 1,7 triệu người, có 21 thành phần dân tộc, trong đó có 07 thành phần dân tộc thiểu số chủ yếu với số dân là 245.188 người, chiếm 14,66 % dân số của toàn tỉnh, trong đó: dân tộc Nùng chiếm 38%, dân tộc Tày chiếm 22,4 %, dân tộc Sán Dìu chiếm 13 %, dân tộc Hoa chiếm 8,9 %, Cao Lan chiếm 7,4 %, Sán Chí chiếm 4,9 %, Dao chiếm 4,8 % và các thành phần dân tộc thiểu số khác chiếm 0,6 %. Số người dân tộc thiểu số cụ thể ở các huyện như sau: Sơn Động 43.212 người, Lục Ngạn 116.560 người, Lục Nam 34.286 người, Yên Thế 34.364 người, Lạng Giang 10.955 người, Tân Yên 2.907 người, Hiệp Hòa 1.022 người, Yên Dũng 572 người, Việt Yên 611 người và Thành phố Bắc Giang 699 người.

Đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, trong đó tập trung chủ yếu ở 90 xã vùng dân tộc, với 236.075 người, bằng 96,3% tổng số người dân tộc thiểu số toàn tỉnh, mỗi dân tộc có một bản sắc, tập tục, sắc thái văn hóa truyền thống riêng, cư trú đan xen giữa đồng bào miền xuôi với đồng bào miền núi, giữa đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số tạo thành một cộng đồng đoàn kết, thống nhất, phân bố chủ yếu ở các xã khu vực III, khu vực II (là các xã vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn).

- Phân bố dân cư:

+ Dân tộc Nùng tổng số 20.649 hộ với 93.248 người, nhiều nhất trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu, chiếm 38% tổng số người DTTS. Sinh sống đông nhất ở huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 30 xã⁽²⁾.

⁽¹⁾ Hiện có 40 xã, 99 thôn ĐBK thuộc 23 xã khu vực II thuộc diện đầu tư của Chương trình 135, trong đó có huyện Sơn Động được đầu tư theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo

⁽²⁾ Dân tộc Nùng phân bố chủ yếu tại 30 xã (14 xã đặc biệt khó khăn và 16 xã khu vực II thuộc 5 huyện): xã Giáp Sơn, Phú Nhuận, Phong Vân, Tân Quang, Kiên Lao, Kiên Thành, Biện Động, Thanh Hải, Hộ

+ Dân tộc Tày: Tổng số 13.385 hộ, với 54.919 người, chiếm 22,4% tổng số người DTTS, Sinh sống đông nhất ở huyện Sơn Động và Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 16 xã⁽³⁾

+ Dân tộc Sán Dìu: Tổng số 7.727 hộ, 31.770 người, chiếm 13% tổng số người dân tộc thiểu số, sinh sống đông nhất tại huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 13 xã⁽⁴⁾

+ Dân tộc Hoa: Tổng số 21.884 người, với 5.191 hộ, chiếm 8,9 % tổng số người dân tộc thiểu số. Sinh sống đông nhất tại huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 10 xã⁽⁵⁾

+ Dân tộc Cao Lan: Có 4.403 hộ, với 18.192 người, chiếm 7,4 % tổng số người DTTS, sinh sống đông nhất ở huyện Sơn Động và Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 10 xã⁽⁶⁾.

+ Dân tộc Sán Chí: Có 2.904 hộ với 11.907 người, chiếm 4,9 % tổng số người dân tộc thiểu số, sinh sống đông nhất ở huyện Lục Ngạn, phân bố chủ yếu tại 03 xã (xã Kiên Lao, Sa Lý huyện Lục Ngạn; xã Lệ Viễn huyện Sơn Động).

+ Dân tộc Dao: Tổng số 2.715 hộ, với 11.694 người, chiếm 4,8% tổng số người dân tộc thiểu số, phân bố chủ yếu tại 9 xã⁽⁷⁾.

2. Cơ cấu kinh tế của tỉnh (theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020)

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Bắc Giang lần thứ XVIII đã thống nhất thông qua các chỉ tiêu kinh tế cụ thể trên từng lĩnh vực, trong đó:

Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2016-2020 được xác định cụ thể: ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42-43%; Dịch vụ chiếm 38-39%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18-20%.

Đáp, Cẩm Sơn, Tân Hoa, Sơn Hải, Kim Sơn, Biên Sơn huyện Lục Ngạn; xã Tiến Thắng, Đồng Vương, Canh Nậu, Đồng Hưu, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Đồng Lạc huyện Yên Thế; xã Tam Dị, Bảo Sơn, Đông Phú huyện Lục Nam; xã Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Quế Sơn, Giáo Liêm huyện Sơn Động; xã Hương Sơn, Hương Lạc huyện Lạng Giang.

(3) Dân tộc Tày phân bố chủ yếu tại 16 xã (9 xã đặc biệt khó khăn và 7 xã khu vực II) thuộc 4 huyện: xã Vĩnh Khương, Dương Hưu, Hữu Sản, An Lập, Vân Sơn, An Lạc, Cẩm Đàn huyện Sơn Động; xã Đồng Cốc, Phi Điền, Quý Sơn huyện Lục Ngạn; xã Đồng Tiến, Tam Tiến huyện Yên Thế; xã Vô Tranh, Nghĩa Phương, Bảo Sơn, Đồng Hưng huyện Lục Nam.

(4) Dân tộc Sán Dìu phân bố chủ yếu tại 13 xã (01 xã đặc biệt khó khăn và 12 xã khu vực II) thuộc 3 huyện: xã Giáp Sơn, Phượng Sơn, Trù Hựu, Kiên Thành, Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Thanh Hải, Nam Dương, Tân Mộc, Tân Lập, Quý Sơn huyện Lục Ngạn; xã Đồng Hưng, Vô Tranh huyện Lục Nam; xã Hương Sơn huyện Lạng Giang.

(5) Dân tộc Hoa phân bố chủ yếu tại 10 xã (2 xã đặc biệt khó khăn và 8 xã khu vực II) thuộc 2 huyện: xã Tân Quang, Tân Hoa, Trù Hựu, Thanh Hải, Tân Lập, Đồng Cốc, Tân Mộc, Quý Sơn huyện Lục Ngạn; xã Vô Tranh, Đồng Hưng huyện Lục Nam. Những xã có người Hoa trên 1.000 người là Đồng Hưng, Vô Tranh (huyện Lục Nam); Tân Mộc, Tân Quang, Tân Lập, Đồng Cốc (huyện Lục Ngạn).

(6) Dân tộc Cao Lan phân bố chủ yếu tại 10 xã (7 xã đặc biệt khó khăn và 3 xã khu vực II) thuộc 4 huyện: xã Bình Sơn, Lục Sơn huyện Lục Nam; xã An Châu, An Bá, Yên Định, Vĩnh Khương, An Lạc huyện Sơn Động, xã Xuân Lương huyện Yên Thế, xã Phú Nhuận, Đèo Gia huyện Lục Ngạn.

(7) Dân tộc Dao sinh sống chủ yếu ở 8 xã đặc biệt khó khăn và 1 xã khu vực II thuộc 4 huyện: xã Lục Sơn huyện Lục Nam; xã Dương Hưu, Tuấn Mậu, Tuấn Đạo, Vân Sơn huyện Sơn Động; xã Phong Minh, Tân Lập, Tân Mộc huyện Lục Ngạn; xã Đồng Vương huyện Yên Thế.

3. Những chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số của tỉnh (ngoài các chính sách của Trung ương)

Căn cứ vào tình hình thực tế tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh, ngoài việc cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương liên quan đến Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; tỉnh Bắc Giang còn ban hành các chính sách riêng đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi như:

3.1. Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2018. Sau khi Nghị quyết được ban hành, UBND tỉnh xây dựng đề án để tổ chức thực hiện. Kết quả, trong 03 năm (2016-2018), tổng nguồn vốn từ các chương trình, dự án, chính sách và nguồn vốn vay đầu tư, hỗ trợ cho 36 thôn, bản là trên 154,625 tỷ đồng, đạt 157% KH (vượt 56,170 tỷ đồng so với mục tiêu đề ra), bình quân mỗi thôn, bản 4,29 tỷ đồng/thôn, bản; trong đó:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng: với tổng kinh phí 36 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh, định mức phân bổ 12 tỷ đồng/năm; mức hỗ trợ 01 tỷ đồng/thôn, bản (03 năm, đã hỗ trợ xây dựng 19 công trình thủy lợi, 18 công trình giao thông. Ngoài vốn hỗ trợ từ ngân sách, các đơn vị, doanh nghiệp giúp đỡ trên 9,9 tỷ đồng đã hỗ trợ xây dựng 16 công trình cơ sở hạ tầng và 10 căn nhà Đoàn kết cho Cựu chiến binh, nạn nhân chất độc màu da cam.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất: đã hỗ trợ 2.971,21 triệu đồng xây dựng mô hình phát triển sản xuất với 1.005 hộ tham gia, trong 02 năm đã có 25/36 thôn, bản xây dựng được mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng tập trung. Trong đó 14 thôn, bản thực hiện mô hình trồng trọt, với giống cây trồng chủ yếu là Bưởi da xanh, Nhãn chín muộn; 05 thôn bản thực hiện mô hình chăn nuôi, với giống vật nuôi chủ yếu là Gà lai ri, Gà lai mía; 04 thôn, bản thực hiện mô hình chăn nuôi và trồng trọt; 02 thôn bản thực hiện mô hình cấp máy cắt cỏ và trồng trọt.

- Chính sách tín dụng ưu đãi: các tổ chức tín dụng, nhất là Ngân hàng chính sách xã hội đã triển khai chính sách tín dụng ưu đãi cho 1.686 hộ với tổng số vốn giải ngân trên 48.454 triệu đồng. Qua đó đã nâng dư nợ cho vay bình quân đối với các hộ dân trên địa bàn 36 thôn/bản ĐBKK nhất từ 14,5 trđ/hộ năm 2015 lên 28,7 triệu đồng/hộ năm 2017. Theo kế hoạch, năm 2018, các tổ chức tín dụng sẽ bố trí cho vay và đáo nợ đối với trên 800 hộ, với số vốn giải ngân trên 26.000 triệu đồng, nâng tổng số vốn giải ngân trong 03 năm lên 74.454 triệu đồng, nâng mức dư nợ bình quân tại 36 thôn/bản ĐBKK nhất tỉnh lên khoảng 30 triệu đồng/hộ.

Thông qua thực hiện các nội dung của đề án đã góp phần cải thiện, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đi lại, giao thương hàng hóa, tăng cường cơ sở vật chất giáo dục và thiết chế văn hóa cơ sở; giúp chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy phát triển kinh tế qua đó góp phần giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống người dân các thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất của tỉnh; mở ra hướng đi mới, xóa bỏ thói quen cũ lạc hậu, bảo thủ để phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Hệ thống giao thông được cải thiện đáng kể, với 28 công trình được đầu tư xây dựng đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc đi lại, giao thương hàng hóa, khắc phục tình trạng giao thông khó khăn nhất là trong mùa mưa, lũ cho trên 3.800 hộ dân tại 26

thôn, bản ĐBKK nhất tỉnh và trên 30 thôn, bản vùng lân cận; giảm tỷ lệ hộ nghèo 36 thôn từ 61,15% năm 2015 xuống còn 52.83% năm 2017, bình quân 4,16%/năm. Giúp cho 26/36 thôn, bản thoát khỏi diện khó khăn nhất tỉnh do đã được đầu tư các công trình giải quyết được vấn đề giao thông đi lại trong mùa mưa và các công trình thủy lợi đã đáp ứng khả năng tưới tiêu.

Sau khi tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 34/2015/NQ-HĐND, ngày 11/7/2018 HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2021 (trong đó 10 thôn/bản được đầu tư giai đoạn 2016 - 2018, nhưng rất khó khăn về nước sản xuất, ngâm giao thông phục vụ dân sinh và 26 thôn/bản ĐBKK mới). Tổng kinh phí 54 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh; nội dung hỗ trợ xây dựng các công trình đường giao thông (ngâm, đường tránh lũ, khắc phục sạt lở, trơn trượt, công trình thủy lợi; định mức phân bổ 18 tỷ đồng/năm; mức hỗ trợ 1,5 tỷ đồng/thôn, bản (03 năm).

3.2. Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Hình thức và nội dung hỗ trợ: hỗ trợ 100% vật liệu xi măng, cấp trực tiếp cho các huyện tại đơn vị cung cấp để thực hiện các công trình cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn; hỗ trợ thêm 100 triệu đồng/km (ngoài mức hỗ trợ xi măng) khi thực hiện các công trình thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ tại địa bàn các thôn đặc biệt khó khăn và các thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn. Các địa phương vùng dân tộc đã có cách làm hay, sáng tạo, được nhân dân đồng tình hưởng ứng, nhiều hộ dân tự nguyện hiến đất để giải phóng mặt bằng, tham gia đóng góp tiền, công lao động đầu tư xây dựng công trình, ban hành cơ chế chính sách nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của HĐND tỉnh (ngân sách huyện hỗ trợ thêm) phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, đẩy nhanh tiến độ cứng hóa đường giao thông. Đến nay, toàn tỉnh đã hỗ trợ 178.492 tấn xi măng thực hiện cứng hóa được 1.278 km trong đó vùng dân tộc và miền núi 700 km (các xã, thôn ĐBKK cứng hóa được gần 300km) đường trục thôn, liên thôn, đường ngõ xóm.

***Đánh giá chung, về thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh/thành phố**

Đảng và Nhà nước, các cấp ủy đảng và chính quyền các địa phương đã quan tâm dành nhiều nguồn lực đáng kể đầu tư cho sự phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy cho vùng dân tộc miền núi phát triển, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Với nguồn lực được trợ giúp từ Trung ương và địa phương, các huyện, xã vùng dân tộc và miền núi đã xây dựng được nhiều công trình hạ tầng công cộng phục vụ thiết thực cho cuộc sống của nhân dân.

Bên cạnh những thuận lợi là cơ bản thì vẫn còn những khó khăn, thách thức đối với vùng đồng bào DTTS: Khoảng cách giàu, nghèo, mức sống, điều kiện sống giữa miền xuôi và miền núi chưa được thu hẹp, nguy cơ tái nghèo do thiên tai gây ra cao. Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh cuối năm 2018 là 7,29%, riêng vùng DTTS gần 20,73% (cao gấp 2,8 lần); tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số (19,13%) cao gấp 2,6 lần mức bình quân chung của tỉnh năm 2018 (7,29%), kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, khả năng tái nghèo cao. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng DTTS còn chậm; Kết cấu hạ tầng nhiều nơi còn thiếu và chưa đáp ứng yêu cầu phục

vụ phát triển kinh tế, đời sống dân sinh, nhất là giao thông, thủy lợi. Việc thực hiện quy hoạch sản xuất, liên kết theo chuỗi, định hướng tiếp cận thị trường còn hạn chế, số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, doanh nghiệp là người DTTS còn ít. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, song còn chậm; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hệ thống dịch vụ phát triển chậm. Khó khăn nhất hiện nay là các dân tộc thiểu số chậm phát triển, chưa theo kịp được sự phát triển kinh tế thị trường do trình độ dân trí còn thấp và chưa đồng đều, khả năng tiếp thu, áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất còn chậm, nhất là các thôn bản có 100% người dân tộc thiểu số; đồng bào còn ít kinh nghiệm trong sản xuất nông lâm nghiệp, sản xuất hàng hóa, gặp khó khăn trong tiếp cận vốn, khoa học kỹ thuật, thị trường tiêu thụ; lao động người DTTS thiếu việc làm ổn định còn cao...

Khu vực dân tộc thiểu số miền núi tỉnh vẫn tiềm ẩn các điểm mâu thuẫn, tranh chấp đất rừng, khiếu kiện đông người kéo dài vượt cấp thời gian qua diễn biến phức tạp. Chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số còn hạn chế.

Triển vọng phát triển của vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh: Bắc Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, địa hình đa dạng (cả đồng bằng, trung du và miền núi) thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng sinh học, với nhiều cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường. Trong đó, một số địa bàn thuộc vùng dân tộc thiểu số của tỉnh được thiên nhiên ưu đãi có điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp để phát triển vùng cây ăn quả có giá trị kinh tế như vải thiều, các loài cây có múi...

Vùng dân tộc thiểu số có tiềm năng phát triển du lịch: Khu du lịch sinh thái suối Mỡ huyện Lục Nam, Thác Ngà – Yên Thế, hồ Khuôn Thần, hồ Cẩm Sơn huyện Lục Ngạn với diện tích mặt nước 2.600 ha và khu du lịch Đồng Thông gắn liền khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu rừng nguyên sinh Khe Rồ, khu Đồng Cao (Sơn Động) là những điểm đến thú vị trong mùa hè nóng nực, tạo không gian du lịch hấp dẫn. Các chủ trang trại đã kết hợp phát triển kinh tế vườn đôi với du lịch sinh thái. Rất nhiều trang trại có chủng loại cây ăn quả phong phú cùng các loại đặc sản hấp dẫn. Các làng quan họ cổ, hát Soong Hào, Đản tính, Sinh ca, Si Lượn... của đồng bào các dân tộc thiểu số được duy trì và phát triển.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2018

1. Cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 (theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh)

Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2018, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 50,1%, tăng hơn so với mục tiêu tại Nghị quyết đại hội đề ra; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,5; dịch vụ chiếm 31,4% giảm so với mục tiêu đề ra; tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 42%, giảm 14%, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 38%, tăng 13,7%, dịch vụ chiếm 20%, tăng 1,5% so với năm 2015.

2. Kết quả thu ngân sách trên địa bàn năm 2016, 2017, 2018; tổng chi ngân sách 2016, 2017, 2018

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2016 đạt 5.263 tỷ đồng, tăng 26,4% so với năm 2015, năm 2017 đạt 6.314 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2016, năm 2018 đạt 9.507,4 tỷ đồng, tăng 31,7% so với 2017. Thu nội địa năm 2016 đạt 4.201 tỷ đồng,

tăng 35,6% so với năm 2015, năm 2017 đạt 5.322 tỷ đồng, tăng 26,7% so với năm 2016, năm 2018 đạt 8.597,8 tỷ đồng tăng 61,5% so với 2017. Thu ngân sách ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi ngân sách của tỉnh, năm 2016, tổng thu ngân sách trên địa bàn bằng 43,2%, năm 2017 bằng 46%, năm 2018 bằng 49%.

Chi ngân sách đã bám sát dự toán, đúng chế độ chính sách của nhà nước, đảm bảo tính công khai, minh bạch và đúng qui định của Luật ngân sách Nhà nước; tổng chi ngân sách năm 2016 đạt 12.181 tỷ đồng, năm 2017 đạt 13.737 tỷ đồng, năm 2018 đạt 19.070 tỷ đồng. Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn luôn đạt cao hơn tốc độ chi ngân sách nhà nước.

3. Kết quả thu hút đầu tư vào địa bàn của toàn tỉnh, trong đó đầu tư vào địa bàn các xã khu vực 3, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

Thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện nghiêm công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi trong tiếp cận và ổn định trong sử dụng đất; rà soát, điều chỉnh, bổ sung, công khai các quy hoạch; đầu tư hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, điện, cấp, thoát nước...; ban hành, đề xuất các cơ chế, chính sách; hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư tiếp cận thông tin. Do vậy, môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh đã có những bước cải thiện đáng kể, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017 xếp thứ 30/63 tỉnh thành, tăng 11 bậc so với năm 2015. Việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã có tác động tích cực đến kết quả thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 02 năm 2016-2017 đạt trên 64 nghìn tỷ đồng, ước giai đoạn 2016-2018 đạt khoảng 103 nghìn tỷ đồng, bằng 46,9% mục tiêu. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực FDI, doanh nghiệp trong nước có xu hướng tăng, vốn đầu tư từ khu vực dân cư đang giảm dần trong cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

Từ năm 2016 - 2018, toàn tỉnh đã thu hút được 561 dự án đầu tư, trong đó có 427 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký đạt 38.000 tỷ đồng; quy mô vốn đầu tư trung bình đạt 105,8 tỷ đồng/dự án (cao gấp 2,01 lần so với giai đoạn 2011-2015) và cấp mới 134 dự án FDI với tổng vốn đăng ký cấp mới và bổ sung đạt 2.306,1 triệu USD. Chất lượng các dự án thu hút trong giai đoạn vừa qua cũng đã được cải thiện tích cực, đã thu hút được một số dự án lớn như: Dự án Nhà máy nhiệt điện An Khánh – Bắc Giang; Nhà máy nước sạch DNP; hạ tầng KCN Hòa Phú; Khu Du lịch Tâm linh - Sinh thái Tây Yên Tử; Hạ tầng kho bãi Trung tâm Logistic Quốc tế thành phố Bắc Giang; Dự án sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời của Công ty TNHH JA Solar; hạ tầng CCN Lan Sơn; Dự án Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam; Dự án Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Vân Trung... Trong đó, thu hút vào địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (thực hiện giai đoạn 2016-2020) chủ yếu là các dự án phi chính phủ với tổng số vốn 500 triệu USD.

4. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cấp huyện, cấp xã thời điểm 31/12/2018

- Giao thông đường bộ giữa các xã, huyện, liên huyện được quan tâm đầu tư bằng nhiều nguồn vốn thông qua các chương trình, dự án, công tác xã hội hóa, tích cực triển khai thực hiện cứng hoá đường GTNT theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-

HĐND và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Tổng nguồn lực từ 2016-2018 là 930.000 triệu đồng, xây dựng hơn 1.860 công trình, nâng tỷ lệ đường trục xã nhựa hóa, bê tông hóa 64%, đường trục thôn, liên thôn 48%, đường ngõ, xóm 29%. Bên cạnh kết quả đạt được hiện còn 303/935 thôn, bản vùng dân tộc chưa được nhựa hóa, bê tông hóa; chất lượng đường giao thông khu vực này còn thấp trên 70% tổng chiều dài các đoạn đường chưa được bê tông/nhựa hóa, hầu hết là đường đất, nhỏ hẹp, gồ ghề, trơn trượt, thường xuyên sạt lở và cách trở, đi lại khó khăn trong mùa mưa như (Suối Trạc, xã Phong Vân, Đồng Phai, Đồng Chùa, xã Hộ Đáp, Khuôn Kén, Bắc Hoa xã Tân Sơn...). Đặc biệt còn 60 thôn bản thiếu ngầm tràn, đường tránh lũ, cống qua đường còn bị cô lập không đi lại được trong mùa mưa lũ (ngầm xã Canh Nậu, Đồng Hưu, Xuân Lương, Tam Tiến ở Yên Thế; Vô Tranh, Trường Sơn huyện Lục Nam; Hộ Đáp, Tân Sơn, Cẩm Sơn...huyện Lục Ngạn; Dương Hưu, Phúc Thắng, Vân Sơn huyện Sơn Động) gây ảnh hưởng lớn tới phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng dân cư trong vùng dân tộc.

- Thủy lợi: các công trình thủy lợi vừa và nhỏ được đầu tư, nâng tỷ lệ kiên cố hoá kênh mương 33,6% (Diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu chủ động còn cao 24,7 nghìn ha, bằng 58,7% (tổng diện tích đất canh tác 42,1 nghìn ha, diện tích được tưới tiêu 17,4 nghìn ha bằng 41,3%, các xã có tỷ lệ cây trồng chưa đủ nước tưới khá cao như xã Vô Tranh (75,7 %) huyện Lục Nam; xã Tuấn Mậu (80,6 %), An Lạc (81,7 %) huyện Sơn Động; xã Kiên Lao (93,2 %), Hộ Đáp (85,4 %), Đồng Cốc (79,6 %), Phong Minh (78,1 %), Tân Hoa (80,1 %), Tân Sơn (88,8%), Biên Sơn (91,9 %) huyện Lục Ngạn.

- Hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất các trường học cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học tương đối cao (Tỷ lệ trường mầm non các xã vùng DTTS đạt chuẩn là 96/129 trường chiếm 74,4 %; trường tiểu học đạt chuẩn là 122/134 trường bằng 91%; trường THCS đạt chuẩn là 84/124 trường bằng 67,7%; THPT đạt chuẩn là 13/17 trường bằng 76,5%). Các huyện miền núi có ít nhất 3 trường THPT và 01 trung tâm DGTX-DN, toàn tỉnh có 5 trường PTDT nội trú trong đó 1 trường PTDT nội trú cấp tỉnh và 4 trường PTDT nội trú cấp huyện, trong đó có 04 trường đạt chuẩn quốc gia, bảo đảm cơ bản nhu cầu học tập của học sinh dân tộc.

- Hệ thống điện lưới quốc gia đã đầu tư xây dựng ở hầu hết các xã, các thôn, 99,99% số hộ được sử dụng điện. Tuy nhiên, tại một số nơi dân cư sống phân tán nên vẫn còn 302 hộ chưa có điện, trong đó có 162 hộ dân tộc thiểu số (Nùng 141 hộ, Tày 03 hộ, Dao 08 hộ) tập trung ở thôn Khuôn Kén, Bắc Hoa xã Tân Sơn, xã Kiên Lao, Cẩm Sơn huyện Lục Ngạn; Khe Ang, Khe Dín Vân Sơn, Mùng Trong xã Dương Hưu, Khe Đin An Lạc, xã Lục Sơn. Điện yếu xảy ra ở nhiều nơi, nhiều hộ ở vùng dân tộc làm ảnh hưởng đến sinh hoạt cũng như sản xuất của các hộ dân. Hệ thống điện đã được đầu tư nhiều năm nên đã xuống cấp, điện yếu do người dân tự kéo đường dây xảy ra ở nhiều nơi, không đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống sinh hoạt nhân dân.

- Còn 9 điểm cần định canh định cư tập trung, ổn định cuộc sống cho 390 hộ, thuộc 06 xã (Bản Mùng, Khe Khuôi xã Dương Hưu; Bản Khe Đin-Pác Ruốc, Nà Trắng xã An Lạc; thôn Nà Hin, Khe Ang -Khe Dín, xã Vân Sơn huyện Sơn Động; thôn Suối

Chạc, xã Phong Vân, Khuôn Tiêu xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn định canh định cư xen ghép cho 132 hộ, thuộc 03 xã Hộ Đáp, Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn.

- Nhà văn hóa: Tổng số xã vùng DTTS chưa có nhà văn hóa 35 xã. Số thôn các xã vùng dân tộc có nhà văn hóa đạt 72,4%, trong đó có 433 thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn, bằng 37,4%.

- Đến nay, 100% trạm y tế được kiên cố hóa; hơn 90% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; có 97,7% trạm Y tế các xã vùng dân tộc, miền núi của tỉnh có bác sĩ và y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh (còn 8 xã vùng dân tộc chưa đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2017-2020)

5. Về đời sống của người dân

5.1. Thu nhập bình quân một hộ của toàn tỉnh, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo 3 năm (2016-2018)

- Thu nhập bình quân một hộ của toàn tỉnh (GRDP bình quân đầu người ước đạt 2.275 USD; thu nhập bình quân một hộ của tỉnh ước đạt 8.796 USD, tương đương 196 triệu đồng).

- Thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số khoảng 65 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo 3 năm (2016-2018) chung của toàn tỉnh:

+ Năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo là 11,72%; tỷ lệ hộ cận nghèo 8,39%; hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số 17.787/51.794 chiếm 34,34 % so với số hộ nghèo của toàn tỉnh.

+ Năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo là 9,53%; tỷ lệ hộ cận nghèo 7,96%; hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số 15.369/42.734 chiếm 35,9 % so với số hộ nghèo của toàn tỉnh.

+ Năm 2018 tỷ lệ hộ nghèo là 7,29%; tỷ lệ hộ cận nghèo 7,06%; hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số 11.921/33.156 chiếm 35,9 % so với số hộ nghèo của toàn tỉnh.

5.2. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới, được sử dụng nước sạch, có phương tiện nghe nhìn, có thẻ bảo hiểm y tế, trong đó số hộ dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu % so với số hộ toàn tỉnh

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới đạt 99,99%, trong đó số hộ dân tộc thiểu số chiếm 13,7 % so với số hộ toàn tỉnh (62.308/454.773 hộ).

- Tỷ lệ hộ dân số thành thị được cung cấp nước sạch 83,3%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 93,6%. Tỷ lệ hộ dân có thẻ bảo hiểm y tế 98,5%, trong đó số hộ dân tộc thiểu số chiếm bao nhiêu 13,7% so với số hộ toàn tỉnh.

5.3. Số hộ nhà ở dột nát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (cần phải hỗ trợ); số hộ, số khẩu di cư tự do chưa được sắp xếp ổn định

- Còn 1.743 hộ dân tộc thiểu số có nhà ở tạm, dột nát cần được cải thiện: Nùng 665 hộ, Cao Lan 310 hộ, Tày 171 hộ, Sán Chí 167 hộ, Sán Dìu 150, Dao 150%, Hoa 120 hộ, dân tộc khác 10 hộ;

- Tình trạng thiếu đất sản xuất và đất ở vùng dân tộc thiểu số còn nhiều: Còn 580 hộ thiếu đất ở, 8.610 hộ thiếu đất sản xuất, chiếm 14,1% tổng số hộ dân tộc thiểu số (trong đó: Dân tộc Kinh 790 hộ, Nùng 3.096 hộ, Tày 1487 hộ, Dao 755 hộ, Cao Lan 467 hộ, Sán Chí 460 hộ, Sán Dìu 937 hộ, Hoa 579 hộ, dân tộc khác 39 hộ);

- Còn 15.937 hộ thiếu nước sinh hoạt.

- Còn 600 hộ, tại 9 điểm, thuộc 11 xã cần thực hiện hỗ trợ bố trí sắp xếp ổn định dân cư.

5.4. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, số cặp người dân tộc thiểu số tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống...

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi (17%).

- Nạn tảo hôn vẫn còn 38 cặp/12.232 cặp người dân tộc thiểu số kết hôn (Nùng, Tày, Sán Chí, Hoa). Không có tình trạng hôn nhân cận huyết thống trên địa bàn tỉnh.

5.5. Đánh giá tình hình đời sống nhân dân, nhất là hộ dân tộc thiểu số, những thách thức đặt ra trong thực tiễn, khoảng cách về mức sống giữa các miền, vùng, giữa các dân tộc trong tỉnh, nhất là nhóm dân tộc rất ít người

Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được cải thiện rõ rệt. Các xã vùng dân tộc thiểu số bình quân giảm 3-4%/năm, trong đó 40 xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân trên 4%/năm; 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất giảm bình quân 4,16%/năm. Tuy nhiên, vùng dân tộc thiểu số vẫn là nơi có điều kiện sống khó khăn nhất trong tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao, kết quả giảm nghèo chưa bền vững (Tỷ lệ hộ nghèo 90 xã vùng dân tộc thiểu số 18,9%; tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số chiếm 35,96%, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; tỷ lệ hộ cận nghèo chiếm 26,3% tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh). Đây là nơi tập trung nhiều hộ nghèo, cận nghèo nhất, chủ yếu là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc cao gấp 2 lần mức bình quân trung của tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số cao gấp 3,75 lần bình quân chung toàn tỉnh.

- Trình độ dân trí còn thấp và chưa đồng đều, khả năng tiếp thu, áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất còn chậm, nhất là các thôn bản có 100% người dân tộc thiểu số. Khu vực dân tộc thiểu số miền núi tỉnh vẫn tiềm ẩn các điểm mâu thuẫn, tranh chấp đất rừng, khiếu kiện đông người kéo dài vượt cấp thời gian qua diễn biến phức tạp.

- Trong 7 thành phần dân tộc thiểu số chủ yếu của tỉnh, dân tộc khó khăn nhất là dân tộc Dao có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất 74,7%, thu nhập bình quân đầu người/ tháng thấp nhất trong 7 dân tộc thiểu số chủ yếu của tỉnh. Do tập quán sinh hoạt, nhà của người Dao làm ở sườn núi cao, ở địa bàn khó khăn; đa số các hộ chưa áp dụng khoa học kỹ thuật, sống khép kín, không có sự cạnh tranh, sử dụng công cụ lao động thủ công. Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi còn thấp (bậc tiểu học 91,5%, bậc trung học cơ sở 93%), Tỷ lệ cán bộ/tổng số dân 1,10%, thấp hơn rất nhiều so với các dân tộc khác trong tỉnh. Có tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh thấp nhất trong các dân tộc thiểu số 57,2% (bình quân các DTTS 85%); tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh ít nhất trong các dân tộc thiểu số 19% (bình quân các DTTS 70,5%); tỷ lệ người dân không biết viết chữ phổ thông cao nhất 282 người, bằng 2,4%; Tỷ lệ hộ có ti vi thấp nhất 78%; Tỷ lệ hộ có máy vi tính thấp nhất 1,9%.

- Một số tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan chưa được bài trừ, bản sắc văn hoá của một số dân tộc đang đứng trước thực trạng bị mai một như: phong tục, tập quán, lễ hội, trang phục, tiếng nói...

6. Về nguồn nhân lực, cơ cấu, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; số lượng, cơ cấu cấp ủy, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong hệ thống chính trị là 3.965 người, chiếm 9 %; trong đó: cán bộ công chức 211 người, tỷ lệ 5,7% (quản lý nhà nước 129 người, đảng đoàn thể 72 người); cán bộ công chức cấp xã 713 người, bằng 14,35%; viên chức sự nghiệp 3.042 người, chiếm tỷ lệ 8,58%. Cán bộ lãnh đạo quản lý là người dân tộc thiểu số: cấp tỉnh 34/1154 cán bộ, bằng 2,9%; cấp huyện 79/957 cán bộ, bằng 8,3%; cán bộ chủ chốt cấp xã 151/1198 cán bộ, bằng 12,6%. Chất lượng và hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý được nâng lên; cơ cấu tham gia cấp ủy các cấp cơ bản phù hợp với thực tiễn của địa phương; các huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ tham gia cấp ủy cấp huyện cao như là huyện Sơn Động (46%); Yên Thế (17%).

Cán bộ là người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy các cấp: cấp ủy tỉnh 4/53 đồng chí, bằng 7,5%; cấp ủy huyện 44/539 đồng chí, bằng 8,2%; cấp ủy cơ sở 289/5.167 đồng chí, bằng 5,6%. Mặt trận Tổ quốc (MTTQ), các đoàn thể chính trị - xã hội được quan tâm củng cố, từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động; 100% số thôn bản có ban công tác Mặt trận và các tổ chức đoàn thể; tỷ lệ tập hợp người dân tộc thiểu số vào tổ chức tăng dần, hiện nay, số ủy viên Ủy ban MTTQ là 833 người, bằng 13,1%; lãnh đạo HĐND và UBND huyện 8 người, bằng 11,76%; tham gia cán bộ chủ chốt cấp xã 151 người, bằng 10,71%.

Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số của tỉnh là 9%, cơ bản đảm bảo theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới. Hiện nay, có 02 huyện (Sơn Động, Yên Thế) có tỷ lệ cán bộ dân tộc thiểu số đảm bảo theo yêu cầu; 03 huyện chưa đạt tỷ lệ theo yêu cầu: huyện Lục Ngạn 21,92/30%, thiếu 8,08%; huyện Lục Nam 5,23/10%, thiếu 4,77%; huyện Lạng Giang 2,02/5%, thiếu 2,98%.

Đến nay toàn tỉnh có 5.832 đảng viên là người dân tộc thiểu số (Tày 2010 người, Nùng 1836 người, Sán Dìu 793 người, Sán Chay 342 người, Dao 199 người, Hoa 191 người, dân tộc khác 428 người), bằng 7,1% tổng số đảng viên trong đảng bộ. Hiện nay không còn thôn, bản trắng không có đảng viên, còn 32 chi bộ ghép.

Từ năm 2011-2015 tỉnh Bắc Giang đã tuyển dụng 348 người dân tộc thiểu số, trong đó: công chức 05 người, viên chức 345 người (năm 2015, 2016 không tuyển dụng công chức). Việc tuyển dụng công chức được thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức. Theo đó, trong thi tuyển công chức, người dân tộc thiểu số được cộng 20 điểm vào kết quả thi. Trong xét tuyển viên chức, người dân tộc thiểu số được Chủ tịch UBND tỉnh cử đi học cử tuyển đăng ký về huyện nơi có hộ khẩu thường trú trước khi đi học được cộng 10 điểm vào điểm xét tuyển.

Tổng số 10.674 giáo viên tại các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trung học phổ thông (trong đó giáo viên người dân tộc thiểu số 2036 người, chiếm 19,07%). Giáo viên có trình độ trên đại học 212 người, bằng 1,99%; Đại học 6392 người, bằng 59,9%; Cao đẳng 3.165 người, bằng 29,7%; Trung cấp 905 người, bằng 8,48%.

Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học các cấp đạt: mầm non 94%, tiểu học 100%, trung học cơ sở 98,6%. Tổng số học sinh phổ thông dân tộc thiểu số trong toàn tỉnh là 46.781 học sinh, trong đó có 23.872 học sinh tiểu học, 15.349 học sinh THCS và 7.637 học sinh THPT. Tổng số học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú là 1.060 học sinh, phổ thông dân tộc nội trú là 1.691 học sinh, trong đó có 918 học sinh THCS và 773 học sinh THPT. Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn của học sinh dân tộc ổn định và có nhiều chuyên môn nổi bật. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi chưa cao (bậc tiểu học 96,8%, bậc trung học cơ sở 93,3%), đời sống của học sinh trường dân tộc nội trú, bán trú còn gặp nhiều khó khăn. Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường PTDTNT, PTDTBT chưa đồng đều. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên là người dân tộc thiểu số còn thấp.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo, lao động qua đào tạo có việc làm còn thấp, giải quyết việc làm cho người địa phương gặp khó khăn, thiếu việc làm, thu nhập thấp. Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp còn hạn chế.

Về chuyên dịch lao động: lao động người DTTS trong lĩnh vực nông nghiệp 92.213 người, công nghiệp- xây dựng, thương mại dịch vụ 16.273 người, trong ngành nghề khác 14.793 người, xuất khẩu lao động trên 3000 người; hàng năm có khoảng 1900 học sinh là người dân tộc thiểu số thi đỗ đại học, cao đẳng; số lao động qua đào tạo có việc làm 121.621 người.

- Chất lượng nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số còn rất thấp (thể lực nhỏ bé, sức khỏe yếu), trí lực còn hạn chế (các cháu học sinh dân tộc thiểu số tốt nghiệp cao đẳng đại học thấp); tâm lực (có lối sống tự nhiên, chưa quen với tác phong công nghiệp, thiếu kỹ năng sống, làm việc và hội nhập).

- Lực lượng lao động vùng dân tộc có trình độ học vấn và tay nghề thấp so với các vùng khác trong tỉnh. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số qua đào rất thấp 15%, tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số vào làm ở các công ty, doanh nghiệp còn ít (4%). Đa số người dân thiếu kinh nghiệm quản lý nguồn vốn, các hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới. Nhận thức, tư duy, tính tự ty, không tự tin để tự lập làm ăn sinh sống ở những địa bàn khác có điều kiện thuận lợi và cho thu nhập cao hơn, nên người dân tộc thường hay khép kín.

7. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc

7.1. Kết quả đạt được: Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, giành nguồn lực để đầu tư hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi với 116 chính sách, bao phủ toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế-xã hội, cơ sở hạ tầng, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và đảm bảo an sinh xã hội như: Chương trình mục tiêu Quốc gia Nông thôn mới và giảm nghèo bền vững (Chương trình 135); Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ dân tộc thiểu số nghèo đời sống khó khăn; các chính sách hỗ trợ giáo viên, học sinh, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế ở, cho vay tín dụng, hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo; chính sách đặc thù của tỉnh hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho 36 thôn bản ĐBKK nhất tỉnh... Trong giai đoạn 2016-2018, Bắc Giang triển khai trên 63 chính sách của Trung ương và địa phương, trong đó chính sách do Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành 10 nhóm chính sách (02 chương trình mục tiêu quốc gia; theo lĩnh vực, ngành 56; địa phương ban hành 5 chính sách) với tổng nguồn lực gần 2.000 tỷ đồng. Thông qua triển khai thực

hiện các chính sách đã có tác động mạnh mẽ, tạo sức lan tỏa sâu, rộng, tạo nhiều chuyển biến tích cực đến đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số; nhóm các chính sách tạo việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo đã hỗ trợ người dân nâng cao cơ hội tạo việc làm, tham gia thị trường lao động, chuyển đổi cơ cấu việc làm theo hướng đa dạng hóa sinh kế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện cuộc sống, góp phần ổn định xã hội. Các chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế có tác dụng rõ rệt, thành công nhất là chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số, người nghèo.

7.2. Về thuận lợi, khó khăn, bất cập, hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức thực hiện các chính sách còn một số bất cập, hạn chế như: Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho con người nhiều, nguồn lực cân đối hỗ trợ trực tiếp lớn hơn đầu tư phát triển. Trong giai đoạn 2016-2018, chính sách đầu tư cho con người vào khoảng hơn 1.000 tỷ đồng (chiếm khoảng 55%) và các chính sách đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội chỉ trên 930 tỷ đồng).

Nhiều chương trình, dự án, chính sách còn trùng lặp về nội dung, địa bàn, đối tượng thụ hưởng, nhưng lại do nhiều cơ quan, đơn vị quản lý, thiếu sự phối hợp trong thực hiện các chính sách, mức hỗ trợ khác nhau, thực tế không thể lồng ghép (Chính sách trùng đối tượng: Nghị định số 64/2009/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ: Về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...; Chỉ một nội dung hỗ trợ sản xuất có tới 7 chương trình, chính sách hỗ trợ như Chương trình 135; Quyết định 755/QĐ-TTg; hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg; Chương trình 30a; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; dự án 3 và 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững...); Các chính sách thường chỉ là hỗ trợ, giải quyết tình thế, chưa phải là đầu tư phát triển để khai thác các thế mạnh vùng DTTS, miền núi. Chưa có chính sách khuyến khích đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững, chính sách được ban hành nhiều nhưng khả năng cân đối nguồn lực để thực hiện còn thấp và không đầy đủ như đã đề ra; đặt ra mục tiêu lớn, thực hiện trong thời gian ngắn hoặc định mức đầu tư rất thấp, thời gian thực hiện kéo dài. Hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào DTTS không phát huy được hiệu quả do chưa xem xét đầy đủ trình độ phát triển, không tính toán được nhu cầu cần hỗ trợ và quỹ đất có trong thực tế, dẫn đến không thể giải quyết được nhu cầu về đất sản xuất cho số hộ thiếu như mục tiêu của các chính sách đặt ra...

7.3. Những nguyên nhân:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở địa bàn miền núi, vùng cao, địa hình chia cắt, có điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất, đời sống và sinh hoạt, tiếp cận thị trường. Sống khép kín ở những thôn thuần đồng bào dân tộc thiểu số, không có sự cạnh tranh, học hỏi, giao lưu từ các dân tộc khác. Tại 90 xã có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thì có tới 40 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn (chiếm 44,4%).

+ Nguồn lực thực hiện các chính sách dân tộc hàng năm chưa được cụ thể hóa trong Luật Ngân sách nên các Bộ, ngành và địa phương bị động trong việc xây dựng

và tổ chức thực hiện chính sách. Việc chia sẻ thông tin về phân bổ, bố trí nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc chưa được quan tâm đúng mức.

+ Một bộ phận nhân dân, người dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, kết cấu hạ tầng phục vụ cơ giới hóa, giá thành sản phẩm cao.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Sản xuất còn khó khăn nhất là giao thông, thủy lợi, ruộng đất manh mún, nhỏ lẻ, lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền chưa được chú trọng đúng mức trong tháo gỡ những khó khăn bất cập; công tác nắm tình hình, tham mưu, đề xuất, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các Nghị quyết, chương trình, chính sách... về vùng dân tộc thiểu số chưa đáp ứng trong giai đoạn mới;

+ Các chính sách do nhiều đầu mối quản lý, chưa rà soát, đánh giá được những khó khăn, bất cập, thiếu thốn của vùng dân tộc, các dân tộc thiểu số để hỗ trợ đầu tư trọng điểm. Năng lực tổ chức, thực hiện các chính sách của đội ngũ cán bộ chưa được quan tâm đúng mức.

+ Trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế- xã hội, thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, cấp ủy, chính quyền một số địa phương còn chọn việc dễ làm. Việc xây dựng, đánh giá, tổng kết, nhân rộng mô hình sản xuất, thu hút các doanh nghiệp, các nguồn lực đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số chưa nhiều; chưa tạo sự đột phá, vươn lên.

+ Do tập quán sản xuất, tập quán sinh hoạt, tập quán văn hóa của từng dân tộc là khác nhau, thể hiện trình độ, tính khép kín, tính năng động sáng tạo cũng khác nhau dẫn đến sự chênh lệch về mức sống giữa các thành phần dân tộc.

+ Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, vận động đồng bào dân tộc thiểu số của các cấp, các ngành, địa phương có mặt còn hạn chế, nhiều cán bộ không hiểu phong tục, tập quán, không biết tiếng dân tộc. Việc giải quyết mâu thuẫn, đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân chưa kịp thời.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Phân tích tiềm năng, lợi thế so sánh để xác định phát triển kinh tế

Xác định sản xuất nông nghiệp tiếp tục là trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, tổ chức tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng nhà nước sẽ giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng; định hướng xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức sản xuất trên cơ sở tăng cường thâm canh, nâng cao hệ số sử dụng đất.

- Phát triển các ngành kinh tế có lợi thế của từng địa phương. Tập trung phát triển cây chủ lực:(trọng tâm là vải thiều Lục Ngạn) và cây ăn quả (trọng tâm là cây có múi); Sản phẩm chăn nuôi, trọng tâm là gà, lợn thịt; Phát triển sản xuất lâm nghiệp, tổ chức thực hiện tốt quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy chế quản lý từng loại rừng của Chính phủ; rà

soát, hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm toàn bộ diện tích rừng có chủ quản lý, nhằm tăng giá trị kinh tế và năng lực, hiệu quả bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân miền núi, đặc biệt là các dân tộc thiểu số.

Tập trung phát triển để tạo ra vùng chuyên canh rau sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm công nghệ cao, gắn liền nâng cao chất lượng giống và áp dụng KH&CN mới để cung cấp cho vùng Thủ đô

Xây dựng thương hiệu và hình thành vùng sản xuất quy mô lớn, tiến tới phát triển thành sản phẩm chủ lực cho một số sản phẩm cây ăn quả như na dai, dứa, củ đậu Lục Nam, chè Yên Thế...Triển khai trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại các địa phương có điều kiện như Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển cây dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Về khu du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh - Tây Yên Tử: Phát triển du lịch với các tuơ, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái kết hợp mua sắm các sản phẩm đặc trưng của địa phương đây là tuyến du lịch mới, phân luồng và kết nối với khu du lịch Quảng Ninh; tạo điểm nhấn về du lịch của tỉnh Bắc Giang, góp phần phát triển KT-XH, tạo việc làm, giảm nghèo cho địa phương trong thời gian tới.

- Khôi phục, mở rộng thị trường phát triển mô hình “mỗi làng một sản phẩm” kết hợp với phát triển nghề mới. Từng bước xây dựng Cụm tương hỗ gà đồi Yên Thế với quy mô từ 6-8 triệu con, chất lượng đảm bảo cung cấp cho các siêu thị cao cấp tại Hà Nội và một số tỉnh trong khu vực.

2. Mục tiêu chung

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, nhanh, bền vững; đẩy mạnh giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các thành phần dân tộc, giữa vùng dân tộc với các vùng khác trong tỉnh và cả nước; từng bước hình thành các Trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật vùng dân tộc; phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, nâng cao trình độ dân trí, tăng cường chất lượng dịch vụ công, bảo vệ môi trường sinh thái; tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; củng cố khối hệ thống chính trị cơ sở, giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng.

Tập trung lồng ghép, ưu tiên bố trí nguồn lực để Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc làm cơ sở hướng tới Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

3. Mục tiêu cụ thể

(1) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; tỷ lệ đường trục xã được nhựa hóa, bê tông hóa từ 64 % lên 80%, đường trục thôn, liên thôn từ 48% lên 60%, đường ngõ, xóm từ 29% lên 45%, tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương từ 33,6% lên 50%.

100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ. tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương đạt 50%, tưới tiêu chủ động cho 75% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

(2) Tỷ lệ (100%) trạm y tế xã được kiên cố hóa, đạt chuẩn y tế quốc gia.

(3) Tỷ lệ 100 phòng học được kiên cố hóa, tỷ lệ (90%) trường mầm non, 95 % trường tiểu học, 85% trường trung học cơ sở, 90% trường THPT đạt chuẩn quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng mũi nhọn đối với học sinh dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu về nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước.

(4) Tỷ lệ (100%) trụ sở UBND xã được xây dựng kiên cố.

(5) Tỷ lệ (100%) xã có nhà văn hóa, tỷ lệ (60%) thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng được kiên cố hóa. Trong đó 50% thôn bản có nhà văn hoá đạt chuẩn nông thôn mới.

(6) Tỷ lệ (100%) hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia.

(7) Tỷ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

(8) Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã vùng dân tộc thiểu số bình quân 3-4%/năm, trong đó 40 xã đặc biệt khó khăn giảm bình quân 4%/năm; 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất giảm bình quân 4,5%/năm.

(9) Tỷ lệ (100%) hộ dân tộc thiểu số có thẻ bảo hiểm y tế. Lao động trong độ tuổi người dân tộc thiểu số qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo đạt trên 50%, trong đó 20% được đào tạo nghề.

(10) Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 11 %. Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số về thể lực, trí lực, nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động, thông tin thị trường.

(11) Thu nhập bình quân đầu người/năm bằng $\frac{1}{2}$ thu nhập bình quân của tỉnh. Nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

(11) 100% hộ nghèo người dân tộc thiểu số chưa có nhà ở hoặc có nhà ở nhưng còn tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở được vay vốn, hỗ trợ cải thiện nhà ở; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước phục vụ sản xuất; từng bước tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị.

(12) Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trên 80%.

4. Các giải pháp chủ yếu

4.1. Giải pháp thực hiện trên địa bàn tỉnh

4.1.1 Đối với vùng dân tộc thiểu số

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế -xã hội vùng dân tộc; tăng cường đầu tư cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc của Trung ương và các chính sách của tỉnh hiện hành. Huy động mọi nguồn lực, kêu gọi tài trợ

của các tổ chức quốc tế và vốn xã hội hoá từ các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Ưu tiên bố trí nguồn vốn để đầu tư hỗ trợ nhân dân xây dựng ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối vào các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; xây dựng công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ, trạm bơm cục bộ, hệ thống kênh mương tưới tiêu để đáp ứng cơ bản nhu cầu nước tưới phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho nhân dân.

+ Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, các vấn đề tái định cư, nước sản xuất, nước sinh hoạt cho nhân dân phù hợp từng vùng, từng khu vực, từng đối tượng cụ thể như: hỗ trợ trực tiếp bằng đất (khai hoang, chuyển nhượng hoặc chuyển đổi nghề), vay vốn tín dụng ưu đãi...Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ của nhà nước theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg. Phấn đấu 100% hộ nghèo người dân tộc thiểu số chưa có nhà ở hoặc có nhà ở nhưng còn tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ được vay vốn, hỗ trợ cải thiện nhà ở; lồng ghép nguồn vốn từ các dự án, chính sách, các doanh nghiệp đầu tư cải tạo các công trình nước sinh hoạt tập trung, chuyển giao cho doanh nghiệp để xã hội hóa nhằm cải thiện lượng nước sinh hoạt phục vụ nhân dân.

+ Điện lực Bắc Giang tiến hành rà soát, xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, có độ tin cậy cao, khắc phục được tình trạng điện yếu, đáp ứng nhu cầu 100 % hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội.

+ Thu hút đầu tư và khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động là người dân tộc thiểu số; nghiên cứu xây dựng chính sách tín dụng đặc thù hỗ trợ khởi nghiệp, mô hình, dự án tạo việc làm cho thanh niên dân tộc thiểu số. Tạo môi trường thuận lợi, có cơ chế ưu đãi khuyến khích, thu hút nguồn vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư vào vùng dân tộc, nhất là nguồn lực trong nhân dân đầu tư phát triển sản xuất, dịch vụ.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế dựa trên tiềm năng đất đai, lợi thế của từng vùng, bảo vệ và phát triển rừng; ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất hàng hóa.

+ Phát triển các ngành kinh tế có lợi thế ở từng địa phương góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hợp lý; đưa công nghiệp - dịch vụ về nông thôn. Nhân rộng mô hình ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất theo quy trình đạt chất lượng Vietgap, Globalgap, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội gắn với bảo vệ môi trường và giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số phù hợp với từng vùng. Đẩy mạnh đầu tư, các hoạt động chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhất là những vùng sản xuất tập trung, khai thác triệt để tiềm năng đất đai để phát huy lợi thế, phát triển mô hình chăn nuôi gia súc, nhất là trâu, bò...Khuyến khích, hỗ trợ cho các hộ gia đình thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi giống mới năng suất cao để phát triển sản xuất hàng hoá đối với các loại cây trồng chính.

+ Lựa chọn một số xã làm điểm hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp, cho vay vốn dài hạn ít nhất một chu kỳ sau thu hoạch, hỗ trợ nhân dân quản lý vốn, tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng chuỗi sản xuất khép kín có sự tham gia của "4 nhà" (nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và doanh nghiệp). Xây dựng chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, ngành

ngành tiểu thủ công nghiệp; hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã nông nghiệp, trang trại, phát triển thương hiệu, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Tổ chức thực hiện tốt quy hoạch 03 loại rừng đã được phê duyệt; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy chế quản lý từng loại rừng của Chính phủ; rà soát, hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm toàn bộ diện tích rừng có chủ quản lý. Rà soát bổ xung một số khu rừng sản xuất gắn với các điểm di tích lịch sử, văn hóa và du lịch sinh thái sang quy hoạch rừng phòng hộ khu vực Thác Ngà huyện Yên Thế; Khuôn Thần, suối Đáy... huyện Lục Ngạn; thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển diện tích rừng phòng hộ hồ Cầm Sơn để bảo vệ nguồn nước, phát triển du lịch sinh thái và cảnh quan môi trường; ngăn chặn, xử lý nghiêm minh tình trạng mua bán đất rừng, nhất là mua, bán rừng tự nhiên trái phép; giải quyết triệt để tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc; Phát triển giáo dục đào tạo, y tế, dạy nghề trong vùng dân tộc thiểu số

+ Quan tâm công tác phát triển đảng viên ở các thôn bản vùng dân tộc thiểu số, đảng viên là người dân tộc thiểu số; xóa chi bộ ghép, đến năm 2025 phấn đấu có 100 % thôn bản có chi bộ đảng.

+ Quan tâm đào tạo nghề và sắp xếp việc làm cho lao động nông thôn, nhằm giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng thu hút lao động người dân tộc thiểu số vào các cơ sở sản xuất, tham gia các ngành nghề phi nông nghiệp. Thực hiện tốt kế hoạch đưa chương trình dạy nghề vào các trường dân tộc nội trú; phấn đấu lao động trong độ tuổi người dân tộc thiểu số qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo đạt trên 60%, trong đó 30% được đào tạo nghề vào năm 2025; đến năm 2030, lao động sau học nghề có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ có hiệu quả cao hơn đạt 70% trở lên. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, dạy nghề cùng với tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức, bổ sung kiến thức, kinh nghiệm để người nghèo tự vươn lên thoát nghèo, ngăn chặn tình trạng tái nghèo.

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phấn đấu 100% trạm y tế các xã vùng dân tộc đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2025 và có bác sĩ. Từng bước chuẩn hoá đội ngũ y, bác sĩ tuyến huyện, tuyến xã và cán bộ y tế thôn, bản; chú trọng công tác y tế dự phòng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, giữ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong vùng dân tộc bằng với mức bình quân chung của tỉnh. Nâng cao kiến thức cho người dân về vấn đề an toàn thực phẩm, đuối nước trẻ em, tảo hôn trong vùng dân tộc.

- Công tác bảo vệ môi trường, sinh thái vùng dân tộc

+ Chú trọng kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động doanh nghiệp, khai thác khoáng sản, có giải pháp hữu hiệu để hạn chế mức thấp nhất những tác động đến môi trường sinh thái, cảnh quan tự nhiên khi triển khai các dự án phát triển ở vùng dân tộc. Tiếp tục làm tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng, nhất là đối với rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn.

+ Có cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên hỗ trợ cải tạo vệ sinh môi trường nông thôn gắn với tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn nâng cao kiến thức vệ sinh phòng dịch đến hộ gia đình và cộng đồng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường, tập trung thu gom, xử lý rác thải; vận động các hộ dân bố trí khu chăn nuôi, vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh môi trường nông thôn.

4.1.2 Đối với các dân tộc thiểu số chủ yếu

- *Nâng cao chất lượng công tác giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các thành phần dân tộc thiểu số:* Triển khai đồng bộ, kịp thời các chính sách, chương trình đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, xây dựng vùng nông thôn mới, thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số đi lao động ở nước ngoài. Tập trung đầu tư hỗ trợ các nội dung hỗ trợ sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, tạo việc làm tăng thu nhập cho các nhóm dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo cao như Dân tộc Dao, Cao Lan, Sán Chí. Hỗ trợ kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi, kinh nghiệm sản xuất, cho vay vốn dài hạn ít nhất một chu kỳ sau thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ nhân dân quản lý vốn. Giải quyết việc làm có thu nhập cho lao động người dân tộc thiểu số, hỗ trợ xây dựng một số mô hình, dự án tạo việc làm tại chỗ cho hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, nhất là đối với những hộ thiếu đất sản xuất

- *Lĩnh vực giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí:* Tăng cường các hoạt động giao lưu, sinh hoạt chuyên đề, chuyên môn, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động ngoài giờ lên lớp, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... tại các nhà trường ở khu vực miền núi, vùng dân tộc thiểu số, trường PTDTNT, PTDTBT nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Phấn đấu 100% trẻ đi học đúng tuổi bậc tiểu học, 100 % ở bậc THCS, 100% người trong độ tuổi 15 trở lên biết chữ. Nâng cao chất lượng giáo viên và học sinh, tăng chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú (tỉnh, huyện), dự bị đại học đối với học sinh các dân tộc có tỷ lệ cán bộ/tổng số dân thấp, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao như dân tộc Dao, Cao Lan, Nùng.

- *Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số:* Phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số về thể lực nâng thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi; về trí lực, nâng cao số sinh viên đại học cao đẳng người dân tộc thiểu số trên 1 vạn dân, nâng tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học. Rèn luyện kỹ năng sống, tác phong kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh dân tộc thiểu số để đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và lâu dài.

- *Công tác cán bộ người dân tộc thiểu số:* Nghiên cứu, áp dụng các quy định mang tính đặc thù trong việc tuyển dụng công chức, viên chức người dân tộc thiểu số có trình độ từ Đại học trở lên, nhằm tạo nguồn nhân lực tại chỗ, đảm bảo tỷ lệ quy định tại Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Coi trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí sử dụng cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia ở các vị trí lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh, huyện, xã; lãnh đạo, quản lý ở các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

- *Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức gia đình cho đồng bào dân tộc thiểu số:* Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số các chính sách pháp luật về đất đai, bảo vệ và phát triển rừng. Nâng cao ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi cho đồng bào các dân tộc thiểu số (không nghe theo kẻ xấu, không biểu tình, khiếu kiện tập thể...); phát động đồng bào các dân tộc thiểu số tự chủ trong sắp xếp sinh hoạt cuộc sống gia đình. Tuyên truyền, phổ biến các nguy cơ để giảm tình trạng tảo hôn, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dân tộc thiểu số, để người chết quá lâu trong nhà, cúng ma người ốm... Phát huy tốt vai trò người có uy tín trong công tác thông tin hai chiều giữa cấp uỷ, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể để nắm bắt tình hình nhân dân, tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức, bổ sung kiến thức, kinh nghiệm để người nghèo tự vươn lên thoát nghèo, ngăn chặn tình trạng tái nghèo.

- *Công tác bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc:* Thực hiện tổng kiểm kê, bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc thiểu số như: Nghi lễ Quá tăng của người Dao và dân ca Sán Dìu; xây dựng Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản Then (Tày, Nùng) tỉnh Bắc Giang”. Bảo tồn nghi lễ cấp sắc của người Sán Dìu, cây thuốc nam của người Dao, người Cao Lan vùng Tây Yên Tử. Bảo tồn và phục dựng và phát huy 03 nghề thủ công truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số: Nghề làm giấy dó của dân tộc Cao Lan, Nghề nấu rượu men lá và Nghề làm thuốc Nam của đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện: Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam và Yên Thế. Bảo tồn và phục dựng lễ hội: Lễ hội cầu mùa của người Dao bản Nà Hin, xã Vân Sơn, huyện Sơn Động; Lễ hội Lồng Tồng của người Tày ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động; Lễ hội Ngòi đồng của người Cao Lan, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam. Xây dựng cơ sở dữ liệu về dân ca Cao Lan, Sán Chí, Then Tày Nùng và các loại hình dân ca, dân vũ của đồng bào dân tộc thiểu số; lập hồ sơ khoa học một số loại hình di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.

Nghiên cứu, tư liệu hoá một số trò chơi dân gian tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số; định kỳ tổ chức các liên hoan, hội hát dân ca các dân tộc thiểu số. Tập huấn về công tác bảo tồn di sản văn hoá, xuất bản các ấn phẩm văn hoá về đồng bào dân tộc thiểu số.

4.2. Đề xuất với Trung ương, Quốc hội, Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn.

Ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng DTTS, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030 để thu hẹp khoảng cách giữa vùng dân tộc với các vùng khác và nâng cao thu nhập cho người dân vùng dân tộc thiểu số.

4.3. Đề xuất khái toán vốn đầu tư để đạt được mục tiêu cụ thể đề ra trong giai đoạn 2021 - 2025 và đến 2030.

Tổng nguồn vốn đầu tư trong vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2021 – 2025 và đến năm 2030 bằng các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, huy động các nguồn lực của địa phương, các doanh nghiệp, lồng ghép nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn; các nguồn vốn tín dụng, các khoản đóng góp của nhân dân... dự kiến 6.000 tỷ đồng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ động của tỉnh

- Lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức đảng các cấp tăng cường, nâng cao hiệu quả thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về công tác dân tộc, thực hiện các chính sách dân tộc, các Chương trình mục tiêu quốc gia. Quan tâm giải quyết những khó khăn, thiếu thốn của vùng dân tộc về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông tại các thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Nâng cao chất lượng công tác giảm nghèo, tăng thu nhập, nâng mức sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Tập trung xây dựng công trình thủy lợi phục vụ sản xuất và dân sinh ở những nơi có đông đồng bào dân tộc Dao, Cao Lan, Sán Chí sinh sống.

- Chỉ đạo xem xét xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ các hoạt động bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số như: xây dựng nhà văn hóa truyền thống; hỗ trợ trang phục, các câu lạc bộ hát dân ca, khôi phục một số lễ hội truyền thống, hỗ trợ các nghệ nhân được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể", phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng...

2. Kiến nghị đề xuất với Trung ương, Quốc hội, Chính phủ

2.1. Đề nghị Ủy Ban Dân tộc:

- Rà soát các chính sách thực hiện trên vùng dân tộc đang thực hiện, đặc biệt là các chính sách có trùng đối tượng, địa bàn thụ hưởng, nội dung hỗ trợ, định mức hỗ trợ... để báo cáo Chính phủ, kiến nghị với các bộ, ngành TW chủ trì chính sách sửa đổi, bổ sung và tích hợp các chính sách thành Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững cho vùng Dân tộc thiểu số; có vậy mới thuận tiện cho công tác triển khai, thực hiện và quản lý ở địa phương, cơ sở.

- Tham mưu Chính phủ xây dựng đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn cần xác định được nguồn lực khả thi để thực hiện các dự án, chính sách. Tránh việc xác định mục tiêu, kế hoạch của chính sách đề ra lớn, thời gian ngắn, nhưng nguồn lực bố trí hạn chế dẫn tới không thực hiện hoàn thành mục tiêu, kéo dài thời gian thực hiện; ví dụ như Chương trình 135. Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (*tổng số kinh phí là: 390,345 tỷ đồng, trong đó vốn hỗ trợ từ Trung ương là 75,865 tỷ đồng, vốn vay 314,480 tỷ đồng - đến nay, mới chỉ được cấp 20 tỷ đồng tiền vốn vay, vốn hỗ trợ các nội dung của Đề án chưa được cấp*);

2. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương: Nghiên cứu tham mưu cho Chính phủ chuyển đổi mạnh mẽ các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính chất "cho không" sang chính sách tạo cơ hội cho đồng bào DTTS tự vươn lên thoát nghèo, cải thiện đời sống. Trong đó, cần ưu tiên theo các lĩnh vực: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, sử dụng cán bộ người DTTS, giảm nghèo tiếp cận đa chiều và giảm nghèo bền vững.

3. Đề nghị Chính phủ:

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ban hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, bố trí đủ nguồn lực để tổ chức thực hiện; kiểm tra rà soát, khắc phục những hạn chế, khó khăn trong thực hiện chính sách dân tộc, Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo; ưu tiên đầu tư có trọng điểm để phát triển hạ tầng vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nâng định mức hỗ trợ thực hiện các chính sách (Chương trình 135 tăng nguồn vốn đầu tư phát triển lên 1,5 lần so với định mức vốn giai đoạn 2012-2015).

- Có cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên hỗ trợ cải tạo vệ sinh môi trường nông thôn gắn với tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn nâng cao kiến thức vệ sinh phòng dịch đến hộ gia đình và cộng đồng.

Trên đây là báo cáo kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2018; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2021-2030, UBND tỉnh Bắc Giang tổng hợp báo cáo./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Lưu VT, KGVX.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- tocongtao56@cema.gov.vn;
- Ban Dân tộc;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, TH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Dương

BIỂU THÔNG KÊ

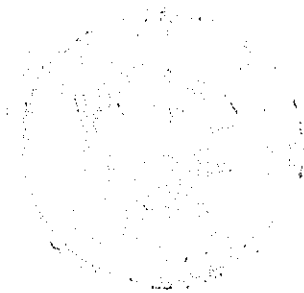
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ
VÀ THU CHI NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 2016-2018**

(Kèm theo Báo cáo số 56/BC-UBND, ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)



Biểu số 01

ST T	Chi tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Tổng số 3 năm	Trong đó		
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Cơ cấu kinh tế					
1.1	Tỷ trọng công nghiệp	%		42,8	46,8	50,1
1.2	Tỷ trọng nông, lâm nghiệp	%		21,4	19,8	18,5
1.3	Tỷ trọng dịch vụ	%		35,8	33,4	31,4
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%		10,7	13,3	16,1
3	Thu hút đầu tư					
3.1	Số dự án	Dự án	561	151	207	203
	- Địa bàn đặc biệt khó khăn	Dự án	4			
3.2	Số vốn đăng ký	Tỷ đồng	38.000			
	- Số vốn đầu tư vào địa bàn đặc biệt khó khăn	Triệu USD	500			
4	Tổng thu ngân sách	Tỷ đồng	21.084,4	5.263	6.314	9.507,4
4.1	Thu từ kinh tế trên địa bàn	%		43,2	46	49
4.2	Thu hỗ trợ từ ngân sách trung ương	%		56,8	54	51
5	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	44.988	12.181	13.737	19.070
5.1	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	13.967,6	2.731,4	3.132,2	8.104

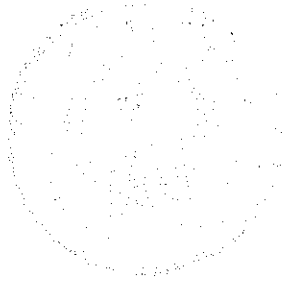


**BIỂU THÔNG KÊ MỘT SỐ CHỈ TIÊU
 VỀ ĐỜI SỐNG CỦA NHÂN DÂN
 THỜI ĐIỂM 31/12/2018**

(Kèm theo Báo cáo số 55/B-C-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)
Biểu số 02

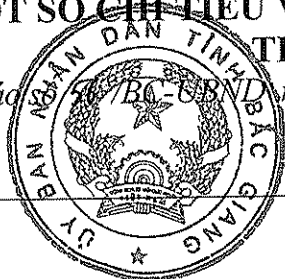


ST T	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là dân tộc thiểu số	
			Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tổng số hộ	Hộ	454.172	100	62.308	13,7
2	Thu nhập bình quân/người/năm	Triệu đồng	52,3			
3	Hộ nghèo	Hộ	33.156	7,29	11.921	35,95
4	Hộ cận nghèo	Hộ	32.100	7,06	5.156	16,06
5	Hộ đang ở trong nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ, hoặc không có nhà	Hộ	7.737		1.743	
6	Hộ thiếu đất sản xuất	Hộ			8.610	
7	Dân số thành thị được cấp nước sạch	Hộ		83,3		
8	Dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	Hộ		93,6	52.961	85
9	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	Hộ		99,9	62.265	99,9
10	Hộ di cư tự do (chưa ổn định)	Hộ	0	0	0	0
11	Tỷ lệ người dân có bảo hiểm y tế	Người		98,5		90



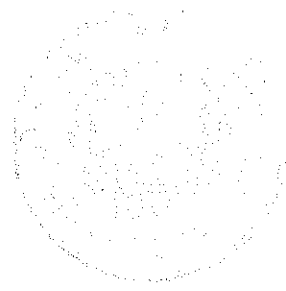
BIỂU THỐNG KÊ
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC
THỜI ĐIỂM 31/12/2018

(Kèm theo Báo cáo số 70/BG-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

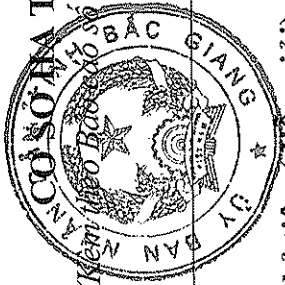


Biểu số 03

STT	Chỉ tiêu (diễn giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Là người dân tộc thiểu số	
			Số lượng	(%)	Số lượng	(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dân số	Người	1.674.384	100	245.188	14,6
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Người		63,1		40,6
3	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%		13,3		17
4	Số cặp tảo hôn	Cặp	38		38	
5	Số cặp hôn nhân cận huyết	Cặp	0	0	0	0
6	Tỷ lệ người nghiện ma túy	Người	0,05			0,05
7	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS	Người	0,03			0,01
8	Số người bị mua bán đã trở về	Người	0	0	0	0
9	Số người học cử tuyển đại học	Người	0	0	0	0
10	Số người học cử tuyển đại học chưa có việc làm	Người	15	22,3	12	17,9

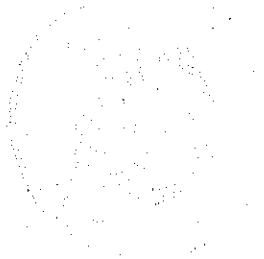


BIỂU THỐNG KÊ
BIỂU THỐNG KÊ TẶNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ THỜI ĐIỂM 31/12/2018
 (Kế hoạch UBND số 56 /BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)



Biểu số 04

STT	Chỉ tiêu (điền giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh	Xã khu vực 3		Xã k hu vực 2		Xã khu vực 1	
				Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Số xã chưa có đường ô tô nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm	Xã	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trụ sở làm việc của UBND xã chưa kiên cố hóa	Trụ sở	6	3	50	0	0	3	50
3	Số trạm y tế xã chưa được kiên cố hóa	Trạm y tế	0	0	0	0	0	0	0
4	Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học	%	88,5		77,9		68,3		98,7
6	Số xã chưa có nhà văn hóa xã kiên cố	Xã	54	12/40	22,2	5/90	9,25	7/58	12
7	Số xã chưa có chợ nông thôn	Xã	95	15	15,7	10	10,5	20	21
8	Số xã chưa có điện lưới quốc gia đến > 50% số thôn của xã	Xã	0	0	0	0	0	0	0



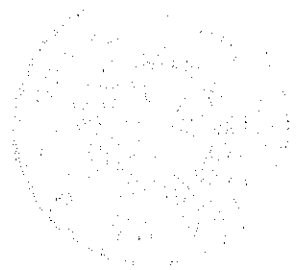
BIỂU THÔNG KÊ
KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 – 2018



Số 56 /BC-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

Biểu số 05

STT	Chỉ tiêu (điện giải)	Đơn vị	Toàn tỉnh		Xã khu vực 3		Xã khu vực 2		Xã khu vực 1	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Tổng số	Xã	230	100	40	17,39	90	39,1	58	25,21
2	Số xã được công nhận đạt nông thôn mới	Xã	89	43,8	0	0	28	31,4	37	41,5
3	Số xã đạt > 15 tiêu chí	Xã	21	10,3	0	0	3	14,2	14	66,6
4	Số xã đạt > 10 - 15 tiêu chí	Xã	86	42,3	0	0	15	17,4	67	77,9
5	Số xã đạt > 5 - 10 tiêu chí	Xã	7	3,4	0	0	3	42,8	4	57,1
6	Số xã đạt ≤ 5 tiêu chí	Xã	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới	Đồng	1.242.934	100	111.752	8,9	113.140	9,1	114.956	9,2
7.1	Ngân sách Trung ương	Đồng	375.950	30,2						
7.2	Ngân sách địa phương	Đồng	180.000	14,5						
7.3	Nguồn vốn xã hội hóa	Đồng	572.444	46,0						
7.4	Nguồn vốn khác	Đồng	114.000	9,17						



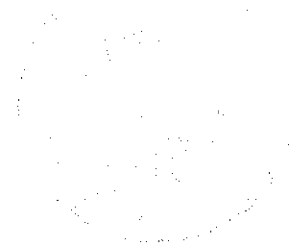
BIỂU THỐNG KÊ
NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ VÀ
HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)



Biểu số 06

STT	Chỉ tiêu (đơn vị tính)	Đơn vị tính	Số lượng	Chia ra				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đường trục xã, thôn	Km	1.500	500	500	500	500	500
2	Trụ sở làm việc của xã	Trụ sở	30	6	6	6	6	6
3	Trạm y tế xã	Trạm y tế	50	25	25	25	25	25
4	Nhà văn hóa xã	Nhà văn hóa	25	5	5	5	5	5
5	Phòng học cho học sinh các cấp	Phòng học	500	100	100	100	100	100
6	Công trình điện 0,4 KW	Công trình	20	5	5	5	5	5
7	Công trình nước sạch	Công trình	50	10	10	10	10	10
8	Chợ nông thôn	Chợ	20	6	6	6	6	6
9	Hỗ trợ bảo hiểm y tế	Thẻ Bảo hiểm	975.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
10	Hỗ trợ học sinh trường dân tộc nội trú	Học sinh	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
11	Hỗ trợ học sinh dân tộc bán trú	Học sinh	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
12	Hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo	Nhà	1.743	348	348	348	348	348
13	Hỗ trợ đất ở	hộ	580	116	116	116	116	116
14	Hỗ trợ đất sản xuất	hộ	8.610	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722
15	Hỗ trợ khởi nghiệp	Dự án	20	5	5	5	5	5



BIỂU KHAI TOÁN
NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ
VÀ HỖ TRỢ ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 33 /BC-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)



Biểu số 07

STT	Khái toán kinh phí (triệu đồng)	Chia ra				
		Năm 2021 (4)	Năm 2022 (5)	Năm 2023 (6)	Năm 2024 (7)	Năm 2025 (8)
(1)	(2)					
I	2.600.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000
1	Đường trục xã, thôn	300	300	300	300	300
2	Trụ sở làm việc của xã	30	30	30	30	30
3	Trạm y tế xã đạt chuẩn	60	60	60	60	60
4	Nhà văn hóa xã	20	20	20	20	20
5	Phòng học cho học sinh các cấp	50	50	50	50	50
6	Công trình điện 0,4 KW	20	20	20	20	20
7	Công trình nước sạch	20	20	20	20	20

8	Chợ nông thôn, chợ đầu mối	100.000	20	20	20	20	20	20
II	Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc	530.077,5	105.895,5	105.895,5	105.895,5	105.895,5	105.895,5	106.495,5
1	Kinh phí mua bảo hiểm y tế	3.412,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5	682,5
2	Kinh phí cho học sinh trường dân tộc nội trú	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
3	Kinh phí cho học sinh dân tộc bán trú	90.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
4	Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở hộ nghèo	348.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	70.200
5	Kinh phí hỗ trợ đất ở	8.700	1.740	1.740	1.740	1.740	1.740	1.740
6	Kinh phí hỗ trợ đất sản xuất	13.365	2.673	2.673	2.673	2.673	2.673	2.673
7	Kinh phí hỗ trợ khởi nghiệp	6.000	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200

